TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST
Ngày 22- 6-2018
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trương Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Minh;

2. Ông Mai Văn Thẩm.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Võ Tuấn Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 22 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 626/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và nợ chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Tổ 02, ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Lê Minh H, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Tổ 02, ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: 2/146, khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: ấp BĐ, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 18 Trần Hữu Dực, khu đô thị mới Mỹ Đình 1, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đức M - Giám đốc chi nhánh huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Hồ Huy C - Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24-10-2017 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Năm 2014 chị nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với anh H tại Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu. Theo bản án số 85/2014/HNGĐ-ST ngày 18-12-2014 tuyên xử chị được ly hôn với anh H. Tuy đã ly hôn nhưng anh chị vẫn còn sống chung nhà vì chị và anh H muốn hàn gắn để đoàn tụ. Đến đầu năm 2017 vợ chồng sảy ra lục đục, anh chị chính thức ly hôn. Nay chị yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và nợ chung. Cụ thể:

Tài sản chung gồm 01 phần đất diện tích 1.234,3m^2, thuộc thửa 12, tờ bản đồ 94, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là *"GCNQSDĐ"*) số BC 211940 do UBND huyện G cấp ngày 27-9-2010 cho vợ chồng chị đứng tên. Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, diện tích 145,14m^2. Trên đất còn có cây cao su, cây ăn trái, chuồng heo, nhà vệ sinh, hàng rào lưới B40; 01 chiếc xe máy kéo bánh lốp, biển số 70LA- 8806, do anh H đứng tên xe, có kèm theo rơ móc nhưng anh H đã bán rơ móc được số tiền 20.000.000 đồng. Anh H đã gắn rơ móc mới nhưng rơ móc mới là tài sản riêng của anh H; 01 chiếc xe cup biển số 50QA- 5002 mua chưa sang tên. Số tài sản này chị quản lý nhà và đất, anh H quản lý máy kéo bánh lốp; xe cup và tiền bán rơ móc. Chị yêu cầu chia đôi nhà đất, xe máy kéo bánh lốp và tiền bán rơ móc. Chị không yêu cầu chia cây cao su, cây ăn trái, chuồng heo, nhà vệ sinh, hàng rào lưới B40 và xe cup, để anh chị tự thỏa thuận.

Nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện G 100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi; nợ chị Nguyễn Thị Kim D 370.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi; nợ bà Lê Thị T 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi; nợ bà Nguyễn Thị R 50.000.000 đồng nhưng bà R rút đơn kiện nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ bà R. Chị yêu cầu chia đôi nợ Ngân hàng, chị D và bà T.

Bị đơn anh Lê Minh H trình bày:

Anh chị có số tài sản chung như chị L trình bày là đúng. Chị L yêu cầu chia đôi nhà đất; xe máy kéo bánh lốp, biển số 70LA- 8806 và tiền bán rơ móc 20.000.000 đồng, anh đồng ý chia đôi. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết cây cao su, cây ăn trái, chuồng heo, nhà vệ sinh, hàng rào lưới B40 và xe cup.

Nợ chung: Nợ Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi, anh đồng ý trả nợ này. Riêng nợ chị D, bà T và nợ bà R mà chị L kê khai không phải nợ chung của vợ chồng, anh không đồng ý trả. Đối với số tiền lãi chị L đã trả cho chị D và bà T, tuy anh không liên quan đến nợ này nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết lại. Bà Rẫy rút đơn kiện, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ bà Rẫy.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Ngày 10-02-2012, vợ chồng chị L có vay chị số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền hụi. Đến ngày 30-10-2013, vợ chồng chị L vay tiếp số tiền 120.000.000 đồng để trả tiền hụi. Ngày 15-7-2014 vợ chồng chị L tiếp tục vay số tiền 150.000.000 đồng để đóng tiền học cho con và sửa nhà. Vay có tính lãi suất 1%/tháng, khi vay chị L nói vay đỡ một thời gian rồi trả, hai bên có làm giấy vay tiền do chị L ký tên, không có ai làm chứng. Từ khi vay có trả lãi đầy đủ hàng tháng đến tháng 01 năm 2017 thì ngưng không trả lãi. Chị nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng chị L chỉ hẹn mà không trả. Nay chị yêu cầu vợ chồng chị L trả số tiền gốc 370.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01-01-2017 cho đến ngày Tòa án xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:

Ngày 15-4-2014, vợ chồng chị L có vay của bà số tiền 300.000.000 đồng để mua đất, vay có tính lãi suất 1%/tháng, khi vay không có thỏa thuận thời hạn trả, hai bên có làm giấy vay tiền do chị L ký tên, không có ai làm chứng. Từ khi vay có trả lãi đầy đủ hàng tháng, đến tháng 01 năm 2017 ngưng không trả lãi. Nay bà yêu cầu vợ chồng chị L trả số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01-01-2017 cho đến khi Tòa án xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R trình bày:

Vợ chồng chị L nhiều lần vay tiền bà để xoay sở làm ăn và có nợ bà số tiền 50.000.000 đồng. Số nợ này do vay nhiều lần cộng lại, cụ thể từng lần vay tiền và thời gian vay tiền bà không nhớ, vay có tính lãi 1%/tháng, khi vay thỏa thuận vay đỡ vài tháng rồi trả. Hai bên gút nợ vào ngày 16-3-2013 còn nợ lại 50.000.000 đồng và có làm giấy nợ do chị L ký tên. Từ khi vay có trả được 4 tháng tiền lãi rồi ngưng trả. Ngày 05-4-2018 bà rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Hồ Huy C trình bày:

Ngày 27-10-2016 vợ chồng anh H, chị L vay của Ngân hàng 100.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng đời sống, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25-10-2017, lãi suất trong hạn 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi trong hạn, theo hợp đồng tín dụng số 5703LAV201606731, anh H và chị L có nộp cho Ngân hàng GCNQSDĐ số BC 211940 do UBND huyện Gò Dầu cấp ngày 27-9-2010 do anh chị đứng tên. Ngân hàng

yêu cầu vợ chồng anh H, chị L trả số nợ gốc 100.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn từ ngày 27-10-2016 đến ngày 20-6-2018, thành tiền là 16.360.556 đồng; lãi quá hạn từ ngày 25-10-2017 đến ngày 20-6 -2018, thành tiền là 3.234.444 đồng, tổng cộng là 19.600.000 đồng và lãi tiếp tục tính theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả tất nợ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà R, ông C có đơn xin vắng mặt và tại phiên tòa bà T tự ý bỏ về nhưng có đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L. Chia đôi tài sản chung của chị L và anh H. Chị L, anh H có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, chị D và bà T. Đình chỉ yêu cầu của chị L đối với xe cup biển số 50QA- 5002; đình chỉ yêu cầu của bà R đối với số tiền 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị R, ông Hồ Huy C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và tại phiên tòa bà Lê Thị T tự ý bỏ về nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án trong trường hợp bà R, ông C và bà T vắng mặt tại phiên tòa do có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

[2] Về kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp: 01 phần đất diện tích 1.234,3m^2, thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 94, GCNQSDĐ do chị L và anh H đứng tên, tứ cận: Đông giáp đường số 10 (đường đất) dài 14,10m, Tây giáp thửa số 10 dài 20,07m, Nam giáp thửa 41 dài 22,84m + 15,52m + 11,94m, Bắc giáp thửa 39 dài 19,51m; 01 căn nhà tường cấp 4A, diện tích 145,14m^2, chữ L (8,2m x 17,70m) kết cấu bê tông cốt thép, tường gạch, sơn P, mái lợp tole, trần tole lạnh, nền gạch men, cửa sắt + kính, xây dựng năm 2005, tỷ lệ còn lại 27,78%; mái che: cột trụ bê tông đúc sẵn, mái tole, nền xi măng, không vách, diện tích 83,12 m^2, tỷ lệ còn lại 10%; 01 xe máy kéo bánh lốp, biển số 70LA- 8806, hiệu Ford, do Mỹ sản xuất, tỷ lệ còn lại 80%, mua năm 2015, anh H đứng tên xe và quản lý, kèm rơ móc cũ anh H đã bán 20.000.000 đồng.

Về giá: Hội đồng định giá thống nhất giá đất 115.000 đồng/m^2, thành tiền 141.944.500 đồng; nhà trị giá 2.756.000 đồng/m^2, thành tiền 111.121.622 đồng, mái

che trị giá 296.800 đồng/m^2, thành tiền 2.467.000 đồng; xe máy kéo bánh lốp 36.000.000 đồng. Tổng trị giá: 291.533.122 đồng.

[3] Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị L thì thấy: Anh chị thống nhất trong thời gian chung sống có tạo lập được số tài sản gồm 01 phần đất diện tích 1.234,3m^2, tọa lạc tại ấp b, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh, trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, diện tích 145,14m^2; 01 xe máy kéo bánh lốp, biển số 70LA- 8806 kèm theo rơ móc, anh H đã bán rơ móc được 20.000.000 đồng. Tổng giá trị là 311.533.122 đồng. Chị L đang quản lý nhà đất, anh H quản lý xe và tiền bán rơ móc. Năm 2014 anh chị ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung, nay chị L yêu cầu chia đôi tài sản chung, anh Hồng đồng ý. Tuy nhiên, anh chị không thống nhất được việc nhận hiện vật hay giá trị tài sản. Xét thấy anh H đã quản lý và sử dụng xe máy kéo bánh lốp và tiền bán rơ móc, còn chị L quản lý và sử dụng nhà đất ổn định nên giao anh H sở hữu xe máy kéo bánh lốp và 20.000.000 đồng tiền bán rơ móc, giao chị L được quyền sử dụng nhà đất là phù hợp nhu cầu sử dụng tài sản thực tế của anh chị và phù hợp quy định tại Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận anh chị không yêu cầu giải quyết cây cao su, cây ăn trái, chuồng heo, nhà vệ sinh, hàng rào lưới B40. Chị L rút một phần yêu cầu chia tài sản chung nên hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của chị Loan đối với xe cup biển số 50QA- 5002.

[4] Xét yêu cầu giải quyết nợ chung của chị L thì thấy:

Chị L xác định chị và anh H có vay Nân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện G số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi; vay chị Nguyễn Thị Kim D 370.000.000 đồng và tiền lãi; vay bà Lê Thị T 300.000.000 đồng và tiền lãi. Chị yêu cầu chia đôi nợ để trả. Ngược lại, anh H xác định chỉ nợ Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng, anh đồng ý trả nợ này, còn nợ chị D, bà T không phải nợ chung của vợ chồng mà là nợ riêng của chị L, anh không đồng ý trả.

Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nợ giữa Ngân hàng với chị L, anh H. Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng Ngân hàng không đóng tạm ứng án phí, Tòa án thông báo trả đơn khởi kiện cho Ngân hàng. Do chị L giữ nguyên yêu cầu giải quyết nợ chung, anh H cũng đồng ý giải quyết nợ Ngân hàng nên Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án để đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Chị L và anh H thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng vay ngân hàng số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi. Ngân hàng yêu cầu trả nợ gốc và tiền lãi từ ngày 27-10-2016 đến ngày 20-6-2018, tổng cộng 119.600.000 đồng, và lãi tiếp tục tính theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả tất nợ, anh chị đồng ý trả nợ nên buộc anh chị cùng có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng là phù hợp quy định tại Điều 471, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Ngân hàng có trách nhiệm trả GCNQSDĐ cho anh H và chị L.

Tuy anh H cho rằng nợ chị D, bà T là nợ riêng của chị L, anh không liên quan đến số nợ này, chị L vay tiền ai và để làm gì không nói với anh nhưng anh không có chứng cứ gì chứng minh. Xét thấy, đây là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh chị, khi anh chị còn chung sống, chị L sử dụng tiền vay để chi dùng trong gia đình, sửa nhà, trả nợ, nuôi con chung ăn học. Nên có cơ sở xác định đây là nợ chung của hai vợ

chồng. Cần buộc chị L và anh H có trách nhiệm trả cho chị D số tiền nợ gốc 370.000.000 đồng và bà T số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi mà chị L đã trả cho chị D và bà T thì chị D, bà T, chị L và anh H thống nhất không yêu cầu giải quyết lại nên không đặt ra giải quyết.

Bà R rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của bà R đối với số tiền 50.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 217, 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu tính lãi: Chị L, chị D và bà T khai lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, từ khi vay có trả lãi đầy đủ đến ngày 01-01-2017 thì ngưng trả lãi nhưng giấy vay tiền không có thỏa thuận lãi suất, khi trả cũng không ký nhận tiền trả lãi, anh H không thừa nhận nợ gốc và nợ lãi. Vì vậy, lời trình bày của chị L, chị D và bà T không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử xác định loại hợp đồng vay là hợp đồng vay không có lãi. Tiền lãi cần tính theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, tại thời điểm trả nợ là 0,75%/tháng, thời gian từ ngày 01-01-2017 cho đến ngày 20-6-2018 là 17 tháng 19 ngày nên số tiền lãi của chị D là 48.932.500 đồng, buộc chị L và anh H có trách nhiệm trả 48.932.500 đồng tiền lãi cho chị D; số tiền lãi của bà T là 39.675.000 đồng, buộc chị L và anh H có trách nhiệm trả 39.675.000 đồng tiền lãi cho bà T là phù hợp quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[7] Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Chị L và anh H phải chịu theo quy định tại Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Về án phí: Do giá trị tài sản anh H, chị L phải thực hiện nghĩa vụ với các chủ nợ lớn hơn giá trị tài sản chung của anh chị nên anh chị không phải chịu án phí chia tài sản chung; anh Hồng, chị Loan phải chịu án phí chia nợ chung theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 27, 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 217, 218, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim L đối với anh Lê Minh H về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và nợ chung.

Chia đôi tài sản chung của chị L và anh H.

Giao chị L được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.234,3m^2, thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 94, GCNQSDĐ số BC 211940 do UBND huyện Gò Dầu cấp ngày 27-9-2010 cho chị L và anh H đứng tên, tứ cận: Đông giáp đường số 10 (đường đất) dài 14,10m, Tây giáp thửa số 10 dài 20,07m, Nam giáp thửa 41 dài 22,84m + 15,52m + 11,94m, Bắc giáp thửa 39 dài 19,51m, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, diện tích 145,14m^2 , trị giá 255.533.122 đồng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Giao anh H được quyền sở hữu 01 xe máy kéo bánh lốp, biển số 70LA- 8806, hiệu Ford, anh H đứng tên xe, trị giá 36.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền bán rơ móc.

Chị L có trách nhiệm thanh toán cho anh H phần chênh lệch giá trị ½ tài sản mà anh H được hưởng là 99.766.561 đồng.

Anh H và chị L liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục sang tên GCNQSDĐ.

Ghi nhận anh chị không yêu cầu giải quyết cây cao su, cây ăn trái, chuồng heo, nhà vệ sinh, hàng rào lưới B40.

Buộc chị L và anh H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam 119.600.000 đồng, trong đó gồm 100.000.000 đồng tiền gốc và 19.600.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi tiếp tục tính theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả tất nợ. Ngân hàng có trách nhiệm trả GCNQSDĐ cho anh H và chị L.

Buộc chị L và anh H có trách nhiệm trả cho chị D 418.932.500 đồng, trong đó gồm 370.000.000 đồng tiền gốc và 48.932.500 đồng tiền lãi.

Buộc chị L và anh H có trách nhiệm trả cho bà T 339.675.000 đồng, trong đó gồm 300.000.000 đồng tiền gốc và 39.675.000 đồng tiền lãi.

Đình chỉ yêu cầu của chị L đối với yêu cầu chia xe cup biển số 50QA- 5002; đình chỉ yêu cầu của bà R đối với số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí, chi phí xem xét, thẩm định và định giá:

Anh H chịu 21.564.000 đồng án phí chia nợ chung.

Chị L chịu 21.564.000 đồng án phí chia nợ chung. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 00012688 ngày 24-10-2017, chị Loan còn phải nộp 16.564.000 đồng.

Chị D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại 9.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012796 ngày 20-11-2017 và

1.110.000 đồng theo biên lai thu số 0012950 ngày 29-12-2017.

Bà T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại 7.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012792 ngày 20-11-2017 và 900.000 đồng theo biên lai thu số 0012949 ngày 29-12-2017.

Bà R không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012817 ngày 27-11-2017.

(Tất cả các biên lai thu đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện G).

Anh H phải chịu 500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá. Anh H có trách nhiệm trả lại chị L số tiền 500.000 đồng mà chị L đã nộp chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Bình